CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Camimex Group

Ngày 31/12/2025	6,270 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.4%	**-9.7%**	**-**

DT thuần
Q4/25
708
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.00| -1.1%
YoY: ▼275| -28.0%

LN thuần
Q4/25
59.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.5| 52.5%
YoY: ▲ 39.1| 191%

LN sau thuế
Q4/25
52.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.2| 58.3%
YoY: ▲ 13.9| 36.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
10.3%
YoY: +/-▲ 4.3%

ROE
2025
5.4%
YoY: +/-▲ 1.9%

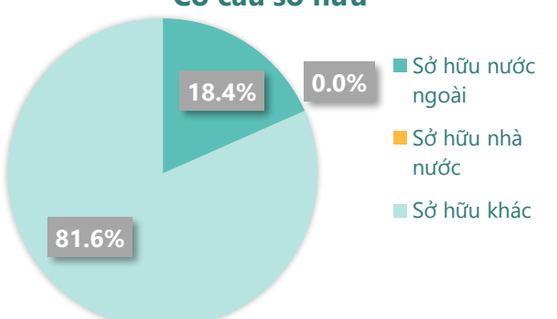
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,070 - 8,390
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	639
Số lượng CPLH (CP)	101,898,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	92,220
Sở hữu nước ngoài	18.4%
Beta	0.61
EPS	924
P/E	6.8

DT thuần
2025
2,942
tỷ VNĐ
YoY: ▼39.0| -1.3%

LN thuần
2025
159
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 92.9| 141%

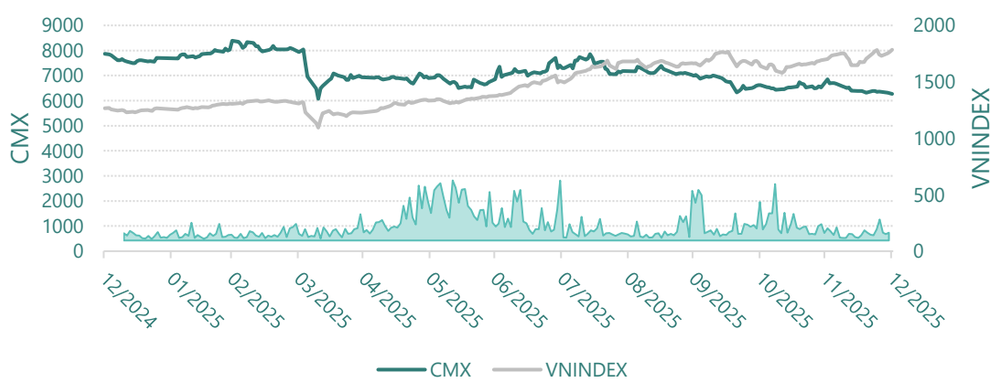
LN sau thuế
2025
133
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 66.8| 100%

Cơ cấu sở hữu

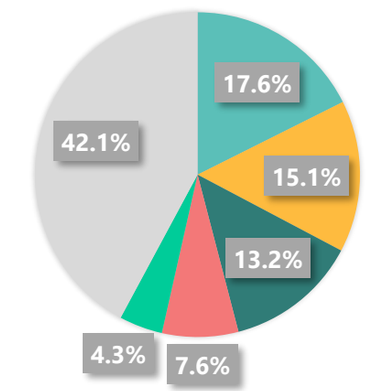


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

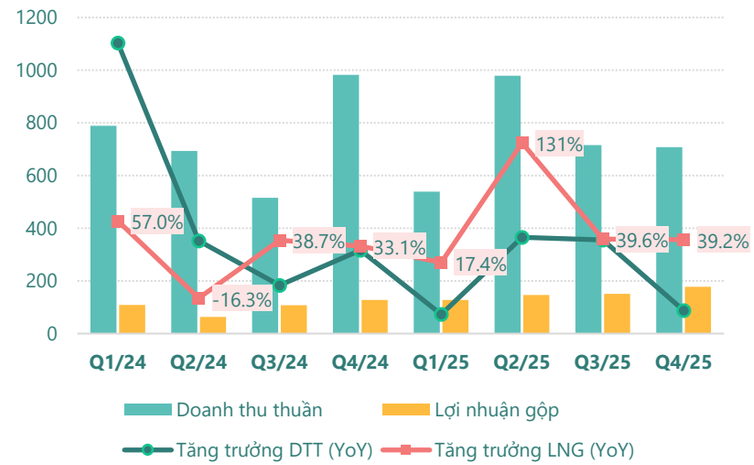


- Bùi Sĩ Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH ES VINA
- Hà Văn Bằng
- Bùi Đức Dũng
- Bùi Đức Cường (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

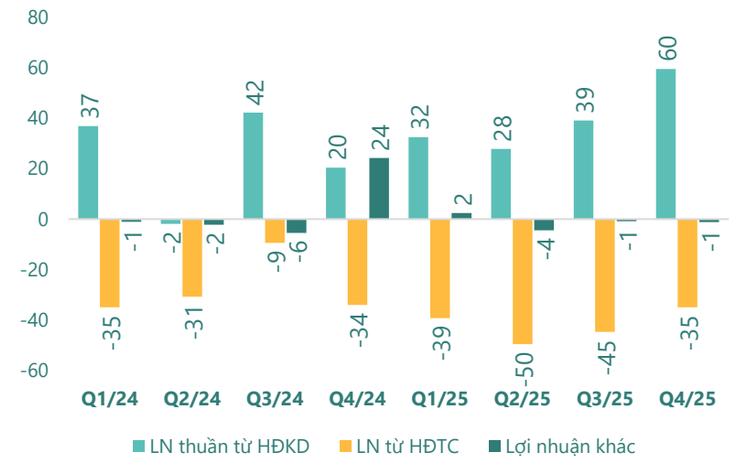
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



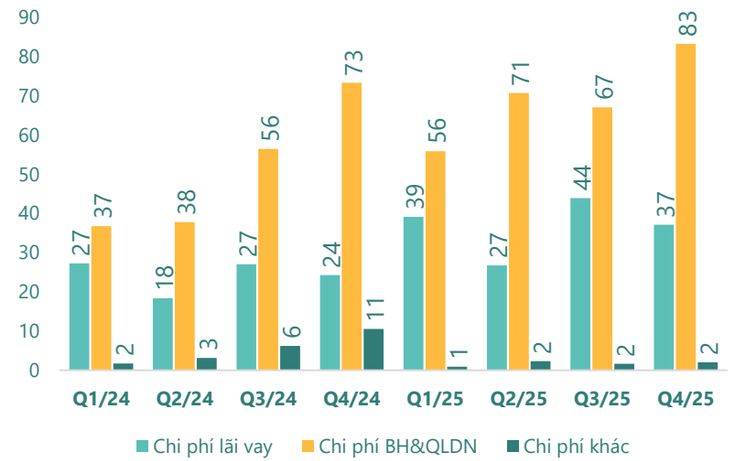
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



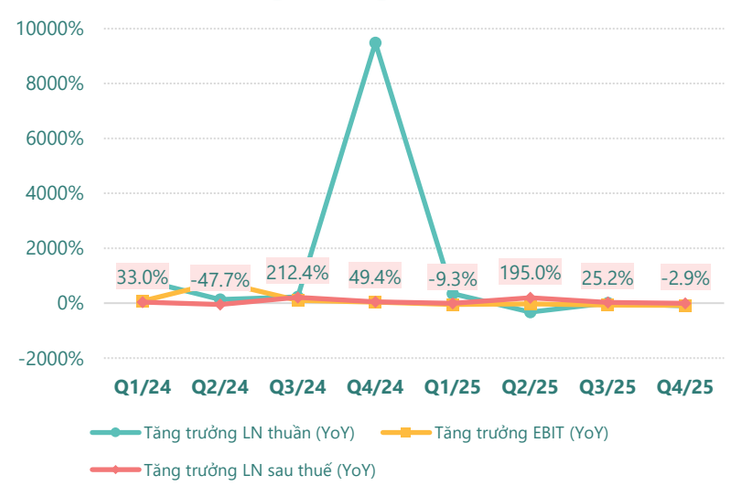
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



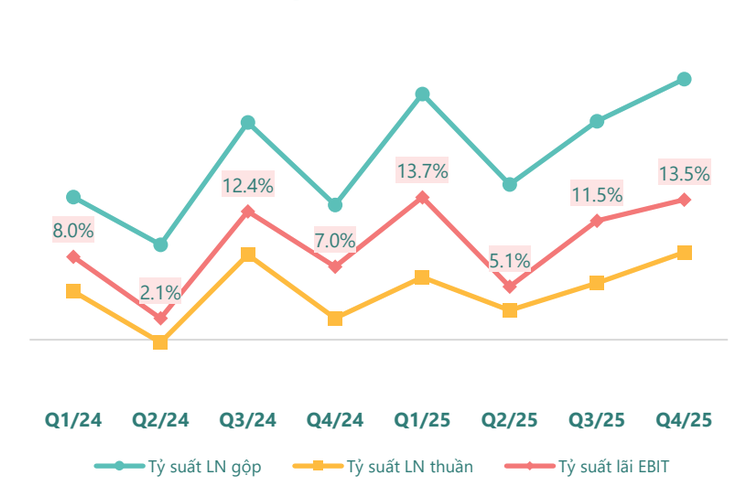
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



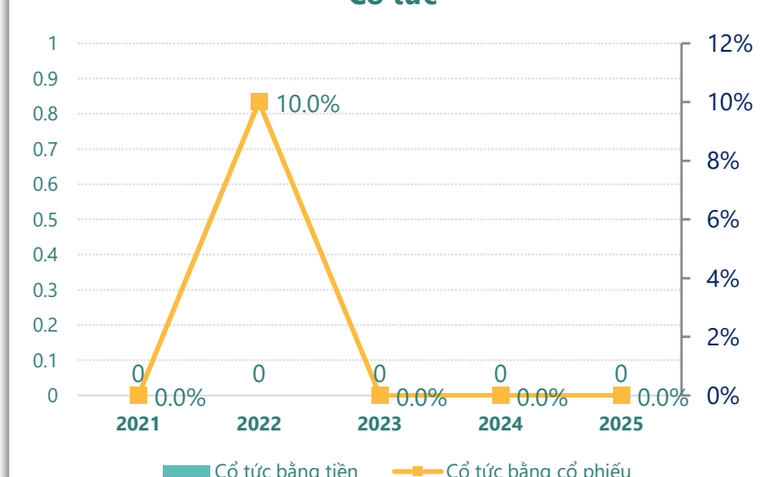
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

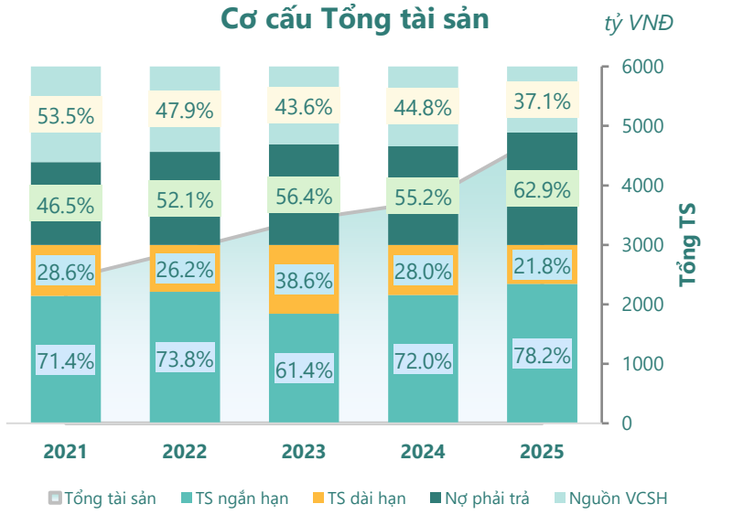
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

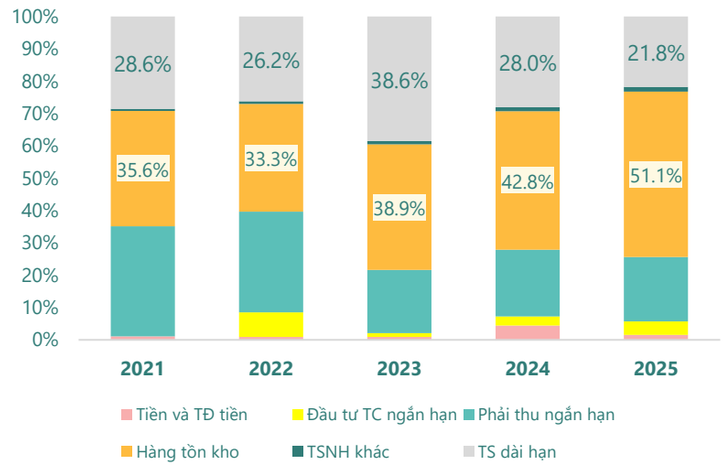
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



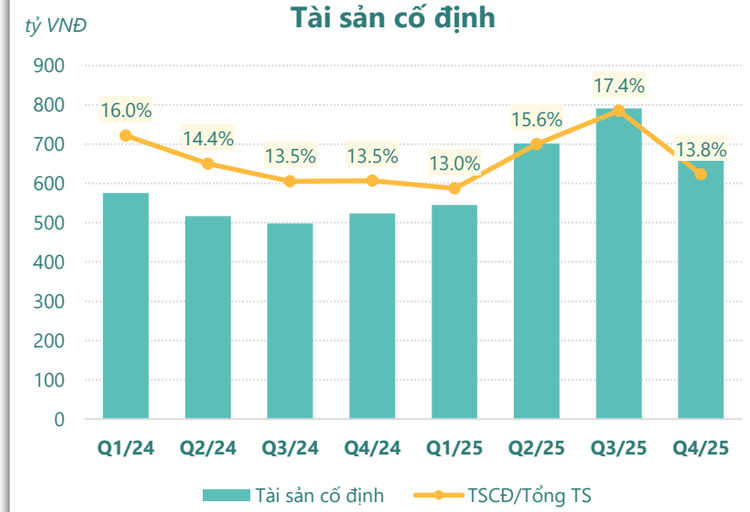
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



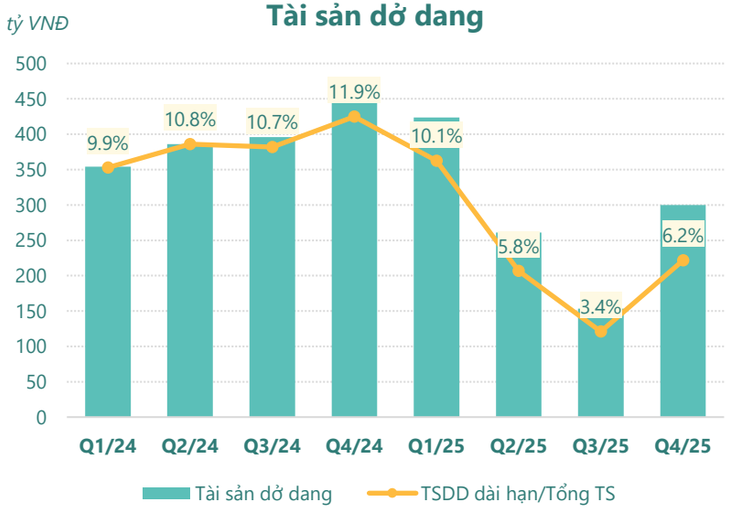
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



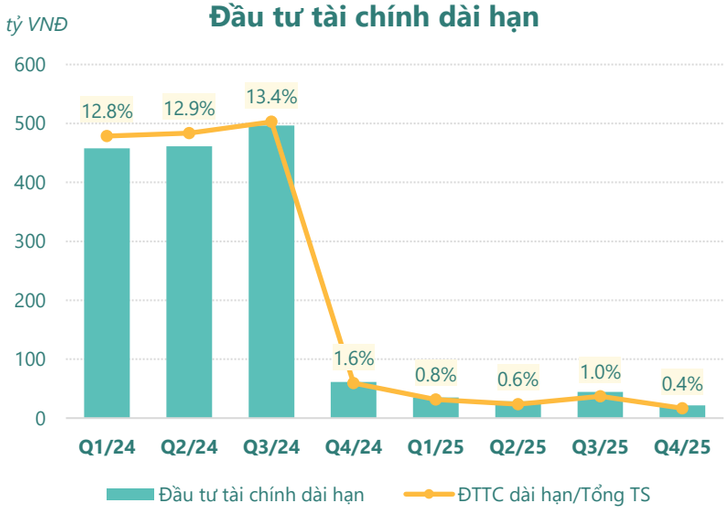
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



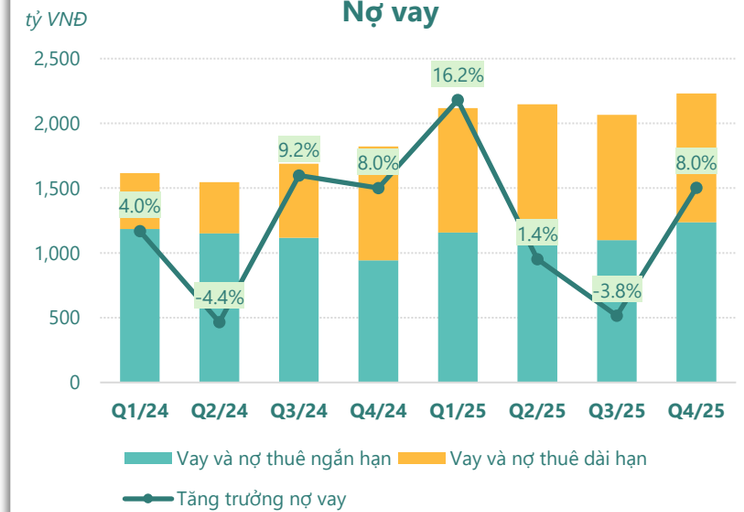
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

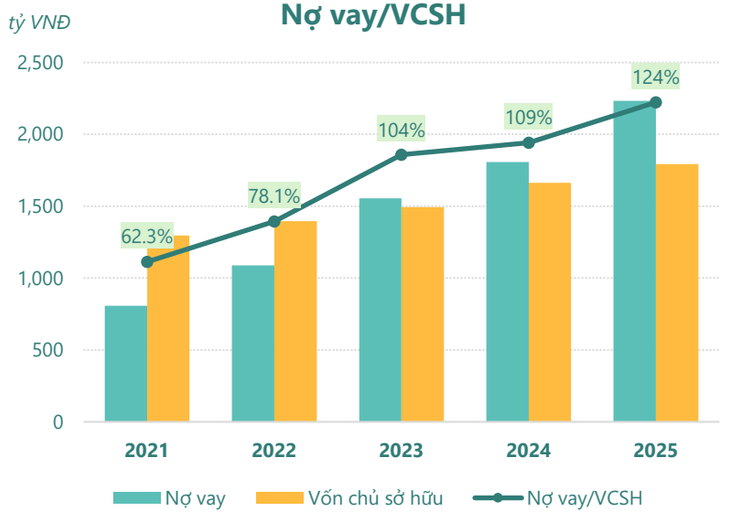
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

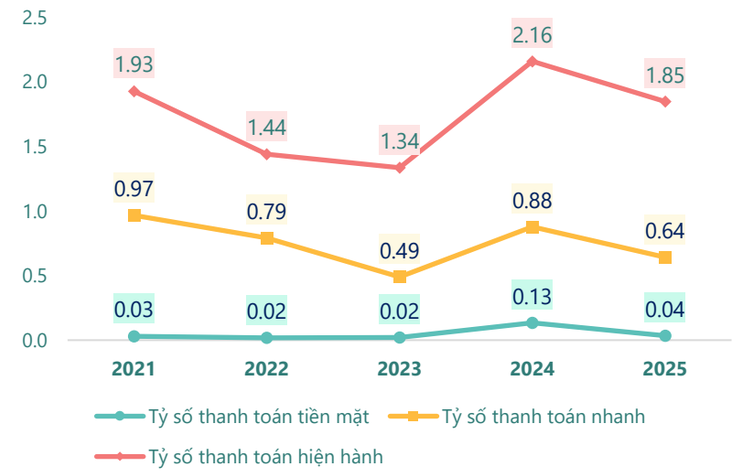
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



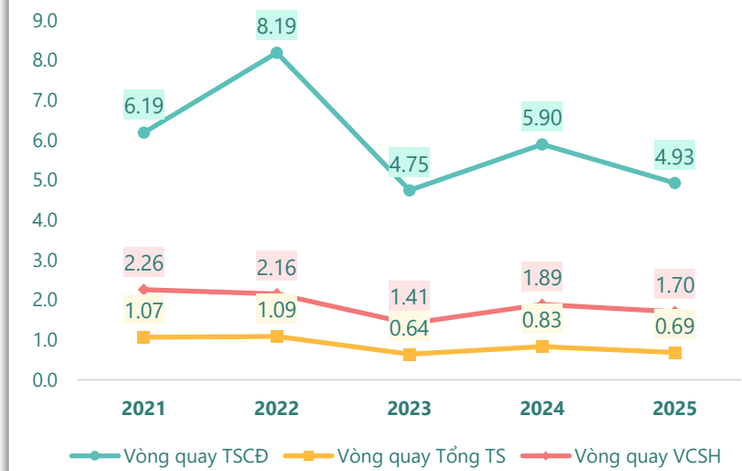
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



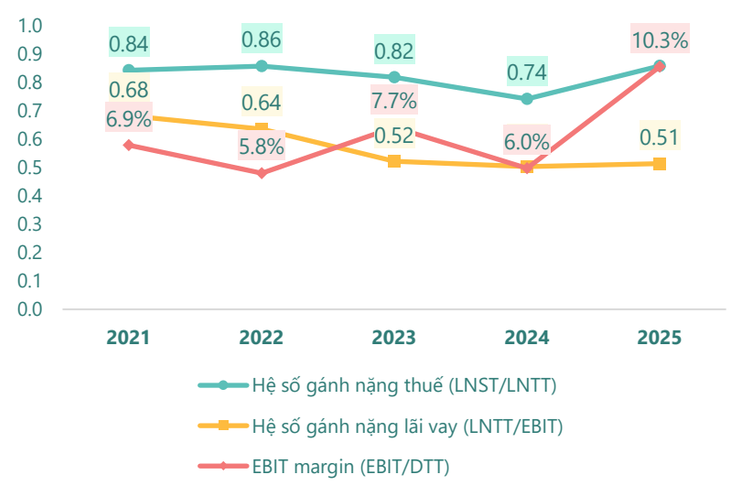
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



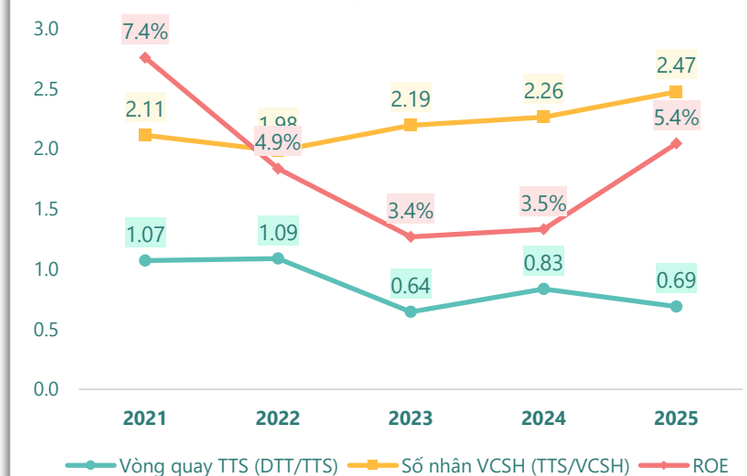
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



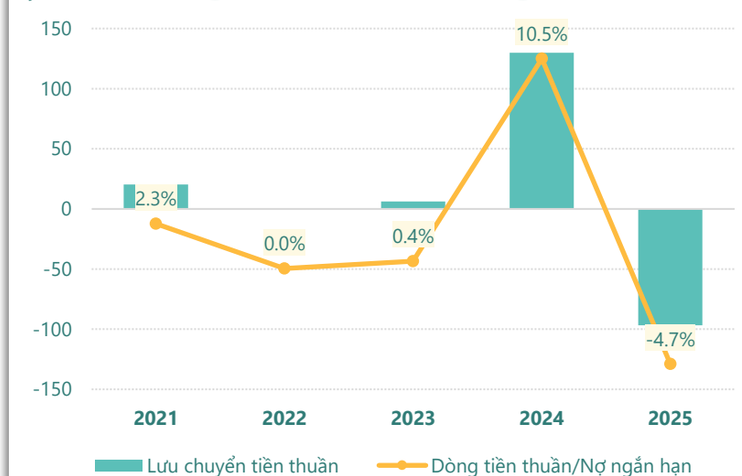
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**708**	**983**	**-28.0%**	**2,942**	**2,981**	**-1.3%**
Giá vốn hàng bán	530	855	-38.0%	2,338	2,603	-10.2%
Lợi nhuận gộp	178	128	39.0%	603	378	59.7%
Doanh thu HĐTC	10.8	9.67	12.0%	42.0	23.6	77.6%
Chi phí TC	45.8	43.7	4.9%	211	138	52.8%
Chi phí lãi vay	37.2	24.3	52.9%	147	88.4	66.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**1.45**	**1.23**	**17.6%**
Chi phí bán hàng	49.3	39.4	25.1%	160	103	54.6%
Chi phí QLDN	**34.0**	**34.0**	**0.1%**	**117**	**95.3**	**22.9%**
LN thuần từ HĐKD	59.6	20.5	191%	159	66.1	141%
Lợi nhuận khác	**-1.20**	**24.3**	**-105%**	**-4.06**	**23.3**	**-117%**
LN trước thuế	58.4	44.8	30.4%	155	89.4	73.3%
Lợi nhuận sau thuế	**52.1**	**38.2**	**36.3%**	**133**	**66.2**	**100%**
LNST của CĐ cty mẹ	**38.5**	**28.3**	**36.2%**	**94.2**	**56.0**	**68.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.2	297	-23.5	281	289	-53.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.0	-246	-102	-73.3	37.3	47.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.4	85.0	0.69	-210	-313	22.4
Tiền đầu kỳ	28.9	25.7	166	41.3	42.1	55.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.21**	**136**	**-125**	**-2.38**	**13.8**	**16.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	4.16	0.00	3.08	-0.06	-0.27
Tiền cuối kỳ	25.7	166	41.3	42.1	55.8	72.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,833**	**3,717**	**30.0%**
Tài sản ngắn hạn	3,778	2,675	41.2%
Tiền và tương đương tiền	72.2	166	-56.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	205	102	102%
Phải thu ngắn hạn	963	770	25.0%
Hàng tồn kho	2,468	1,589	55.3%
Tài sản ngắn hạn khác	70.0	48.7	43.7%
Tài sản dài hạn	**1,055**	**1,041**	**1.3%**
Phải thu dài hạn	2.93	1.03	184%
Tài sản cố định	669	524	27.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	300	461	-35.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	21.6	34.9	-38.2%
Tài sản dài hạn khác	**61.7**	**19.7**	**214%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,040	2,053	48.1%
Nợ ngắn hạn	**2,043**	**1,238**	**65.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,236	994	24.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	507	153	231%
Nợ dài hạn	997	815	22.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	996	814	22.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,793**	**1,663**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,793**	**1,663**	**7.8%**
Vốn điều lệ	1,019	1,019	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)